CÁC BỘ

BỘ CÔNG AN

BỘ CÔNG AN

Số: 11/2005/TT-BCA-C11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2005

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 51/CP ngày 10/5/1997 và Nghị định số 108/2005/NĐ-CP ngày 19/8/2005 về đăng ký và quản lý hộ khẩu

Ngày 10 tháng 5 năm 1997, Chính phủ ban hành Nghị định số 51/CP về đăng ký và quản lý hộ khẩu (sau đây viết gọn là Nghị định số 51); ngày 19 tháng 8 năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 108/2005/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51 nêu trên (sau đây viết gọn là Nghị định số 108). Để thống nhất thực hiện hai Nghị định này, Bộ Công an hướng dẫn như sau:

I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nội dung công tác đăng ký và quản lý hộ khẩu

Nội dung công tác đăng ký và quản lý hộ khẩu (ĐKQLHK), bao gồm:

1.1. Đăng ký và quản lý hộ khẩu thường trú;

1.2. Đăng ký và quản lý tạm trú;

1.3. Đăng ký và quản lý tạm vắng;

1.4. Đăng ký bổ sung, điều chỉnh những thay đổi khác về hộ khẩu, nhân khẩu;

1.5. Kiểm tra và xử lý các vi phạm về ĐKQLHK.

2. Nguyên tắc đăng ký và quản lý hộ khẩu

2.1. Công dân Việt Nam có quyền và nghĩa vụ thực hiện việc ĐKQLHK với cơ quan Công an theo quy định tại hai Nghị định nêu trên và hướng dẫn tại Thông tư này.

2.2. Mỗi công dân chỉ được đăng ký hộ khẩu (ĐKHK) thường trú tại một nơi cư trú nhất định, là nơi thường xuyên sinh sống. Trường hợp do điều kiện công tác hoặc sinh sống thường xuyên lưu động, thì nơi ĐKHK thường trú là nơi đóng trụ sở chính của cơ quan, tổ chức, bến gốc hoặc nơi trước đó công dân đã có hộ khẩu thường trú.

2.3. Khi chuyển đến cư trú tại nơi ở mới, công dân phải ĐKHK thường trú. Nếu chưa đủ điều kiện để ĐKHK thường trú thì phải đăng ký tạm trú.

3. Những trường hợp không được chuyển hộ khẩu thường trú đi nơi khác

3.1. Người đang chấp hành quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú của cơ quan có thẩm quyền.

3.2. Người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản chế hành chính hoặc đang chấp hành hình phạt quản chế.

4. Những trường hợp không được ĐKHK thường trú ở một số khu vực, địa bàn nhất định

4.1. Người đang chấp hành quyết định cấm cư trú tại các khu vực, địa bàn ghi trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4.2. Những khu vực, địa bàn mà cơ quan có thẩm quyền quy định không cho người đến cư trú.

5. Lập Sổ hộ khẩu gia đình

5.1. Sổ hộ khẩu gia đình được cấp cho từng hộ gia đình đã ĐKHK thường trú.

5.2. Mỗi hộ gia đình có thể có một hoặc nhiều người. Trong một nhà có thể ĐKHK theo nhiều hộ gia đình.

5.3. Những người ở chung một nhà và có quan hệ gia đình (là ông, bà, bố, mẹ, vợ, chồng, con; anh, chị, em ruột) hoặc những người khác được chủ hộ đồng ý cho nhập vào hộ gia đình thì được lập chung vào một Sổ hộ khẩu gia đình.

5.4. Trong mỗi hộ gia đình, phải cử một người từ đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi theo quy định của pháp luật làm chủ hộ để thực hiện và hướng dẫn các nhân khẩu trong hộ thực hiện các quy định về ĐKQLHK. Trường hợp không có người từ đủ 18 tuổi trở lên thì được cử một người lớn tuổi nhất trong hộ làm chủ hộ.

6. Đăng ký nhân khẩu tập thể

6.1. Những trường hợp sau đây được ĐKHK theo nhân khẩu tập thể:

a) Người quy định tại khoản 1 và khoản 2 Mục B Phần III Thông tư này, hiện đang sống độc thân tại nhà ở tập thể của các cơ quan, tổ chức;

b) Thương binh, bệnh binh, người thuộc diện chính sách, người già yếu, cô đơn, trẻ em, người tàn tật và các trường hợp khác được cơ quan, tổ chức có thẩm

quyền nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung tại các trại thương binh, trung tâm điều dưỡng, trung tâm bảo trợ xã hội, làng trẻ SOS... (sau đây gọi chung là cơ sở nuôi dưỡng);

c) Chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, sống tại các cơ sở tôn giáo.

6.2. Từng người thuộc các trường hợp quy định tại tiết a và tiết c điểm 6.1 nêu trên, phải trực tiếp ĐKHK thường trú với cơ quan Công an nơi đang cư trú. Riêng đối với những người quy định tại tiết b điểm 6.1 nêu trên thì đại diện của các cơ sở nuôi dưỡng trực tiếp đến cơ quan Công an để làm thủ tục ĐKHK thường trú.

Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể được cấp cho từng người đã ĐKHK thường trú theo nhân khẩu tập thể.

6.3. Cơ quan, tổ chức có nhà ở tập thể phải cử một người phụ trách nhà ở tập thể đó, để nhắc nhở mọi người chấp hành quy định về ĐKQLHK. Khi thay đổi người phụ trách nhà ở tập thể thì cơ quan, tổ chức phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan Công an có thẩm quyền.

6.4. Những người đã ĐKHK theo nhân khẩu tập thể, nhưng hàng ngày thường xuyên về ở với gia đình hoặc ở tại nhà ở hợp pháp của mình thì phải ĐKHK thường trú hộ gia đình.

7. Đăng ký hộ khẩu đối với Quân đội và Công an

Thông tư này áp dụng đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân, viên chức công an ĐKHK theo hộ gia đình hoặc đăng ký nhân khẩu tập thể tại các nhà ở tập thể của Quân đội, Công an. Riêng đối với các đối tượng là cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ở trong doanh trại của Quân đội, Công an thì quản lý theo quy định riêng của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

II. ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐI

Khi chuyển hộ khẩu thường trú (cả hộ hoặc một người) đến nơi ở mới theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108, thực hiện như sau:

1. Cấp Giấy chứng nhận chuyển đi

1.1. Các trường hợp sau đây phải cấp Giấy chứng nhận chuyển đi

a) Chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn nhưng trong cùng một huyện thuộc tỉnh.

b) Chuyển đi ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

1.2. Thủ tục chuyển đi bao gồm:

- Chứng minh nhân dân của người đến làm thủ tục.

- Phiếu báo thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu.

- Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

1.3. Khi nhận hồ sơ của công dân, cán bộ tiếp dân phải kiểm tra kỹ hồ sơ, nếu đủ thủ tục thì tiếp nhận, ghi vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu, viết phiếu biên nhận, nếu thiếu thủ tục thì hướng dẫn bổ sung cụ thể; cần lưu ý:

a) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Công an nêu tại điểm 4.1 khoản 4 Phần II này phải cấp Giấy chứng nhận chuyển đi cho công dân, đồng thời giao lại Phiếu báo thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu, Sổ hộ khẩu gia đình đã đóng dấu "hủy" (nếu chuyển cả hộ) hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể đã đóng dấu "hủy" cho công dân đến nơi ở mới, để làm thủ tục ĐKHK thường trú.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận chuyển đi cho các trường hợp quy định tại tiết b điểm 1.1 khoản này, Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có người chuyển đi phải chuyển hồ sơ ĐKQLHK cho Công an cùng cấp nơi người đó chuyển đến.

c) Cơ quan Công an nơi cấp Giấy chứng nhận chuyển đi không được yêu cầu công dân phải có giấy đồng ý cho ĐKHK thường trú của cơ quan Công an nơi chuyển đến.

2. Các trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận chuyển đi

2.1. Chuyển đi trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận của thành phố trực thuộc Trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2.2. Đi nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ Công an.

2.3. Học sinh, sinh viên, học viên học tại các trường phổ thông nội trú, học viện, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo...

2.4. Đi học tại các trường thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân hoặc được tuyển dụng vào lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong các doanh trại.

2.5. Xuất cảnh.

2.6. Chấp hành án phạt tù trong các trại giam; chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh; chấp hành quyết định quản chế hành chính ở địa phương khác.

3. Xóa tên trong Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể

3.1. Các trường hợp sau đây phải xóa tên trong Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể:

a) Các trường hợp quy định tại các điểm 2.4, 2.5 và điểm 2.6 khoản 2 nêu trên.

b) Có người chết hoặc tuyên bố mất tích (theo quy định của pháp luật dân sự).

c) Không thường xuyên cư trú tại nơi ĐKHK thường trú mà không có lý do chính đáng hoặc không thể ở nơi đó được.

3.2. Thủ tục xóa tên

a) Khi có những thay đổi quy định tại tiết a và tiết b điểm 3.1 khoản này, thì đại diện hộ gia đình, nhà ở tập thể hoặc người có thay đổi phải đến cơ quan Công an nơi ĐKHK thường trú để làm thủ tục xóa tên. Thủ tục gồm:

- Chứng minh nhân dân của người đến làm thủ tục;

- Phiếu báo thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu;

- Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;

- Giấy tờ để chứng minh có thay đổi.

Sau khi xóa tên trong Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, cơ quan Công an tiến hành điều chỉnh trong Sổ đăng ký hộ khẩu.

b) Đối với trường hợp quy định tại tiết c điểm 3.1 nêu trên, trước khi xóa tên, cơ quan Công an thông báo và yêu cầu công dân chuyển hộ khẩu thường trú về nơi thực tế thường xuyên cư trú; nếu quá 6 tháng kể từ ngày thông báo, công dân không chấp hành thì lập biên bản xóa tên.

4. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận chuyển đi, xóa tên trong Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể và điều chỉnh trong Sổ đăng ký hộ khẩu

4.1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận chuyển đi thực hiện như sau:

a) Trưởng Công an xã, thị trấn cấp Giấy chứng nhận chuyển đi cho trường hợp quy định tại tiết a điểm 1.1 khoản 1 Phần này.

b) Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp Giấy chứng nhận chuyển đi cho trường hợp quy định tại tiết b điểm 1.1 khoản 1 Phần này.

4.2. Thẩm quyền xóa tên trong Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể và điều chỉnh trong Sổ đăng ký hộ khẩu thực hiện như sau:

Cơ quan Công an có thẩm quyền lập, ký các loại sổ hộ khẩu và Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể quy định tại khoản 4 Mục Đ Phần III Thông tư này, thì có thẩm quyền xóa tên trong Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể và điều chỉnh nội dung thay đổi của Sổ đăng ký hộ khẩu trong phạm vi địa bàn phụ trách.

III. ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐẾN

A. ĐIỀU KIỆN VỀ NHÀ Ở HỢP PHÁP

Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 đã quy định cụ thể điều kiện về nhà ở hợp pháp để ĐKHK thường trú tại nơi mới đến. Điều kiện này được áp dụng đối với mọi địa bàn; cụ thể là:

1. Nhà ở thuộc sở hữu của người chuyển đến (quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108)

Nhà ở của người chuyển đến phải là nhà thuộc sở hữu của bản thân người nhập hộ khẩu hoặc của một trong các thành viên trong hộ gia đình; cụ thể là:

1.1. Nhà ở có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc nhà xây trên đất ở có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.2. Nhà ở có giấy tờ hợp lệ về nhà ở, đất ở, bao gồm:

a) Nhà ở qua mua bán, tặng cho, thừa kế chưa làm thủ tục chuyển nhượng thì phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có nhà ở, đất ở xác nhận hoặc được cơ quan công chứng nhà nước chứng thực. Trường hợp nhà ở do cơ quan, tổ chức đang quản lý thì có xác nhận của cơ quan, tổ chức đó;

b) Nhà ở xây trên đất có quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền;

c) Nhà ở theo bản án hoặc quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về nhà ở, đất ở đã có hiệu lực pháp luật;

d) Nhà ở có hợp đồng mua nhà và có biên bản bàn giao nhà (kể cả mua trả góp) của cá nhân với cơ quan, tổ chức có chức năng kinh doanh nhà ở;

đ) Nhà ở có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hóa giá, bán thanh lý, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;

e) Nhà ở có quyết định của cơ quan, tổ chức về việc tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương...;

g) Nhà ở có giấy tờ về nhà ở, đất ở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước đây qua các thời kỳ (nhà qua cải tạo ở miền Bắc, nhà được cấp ở miền Nam trước và sau giải phóng...).

1.3. Trường hợp nhà ở không có một trong các loại giấy tờ quy định tại điểm 1.1 và điểm 1.2 nêu trên, thì phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là nhà ở, đất ở đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp, không lấn chiếm, không trong quy hoạch đã thông báo thời gian di dời của cơ quan có thẩm quyền.

2. Nhà ở được quyền sử dụng hợp pháp (quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108), bao gồm:

2.1. Nhà ở có hợp đồng thuê nhà của cá nhân với cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng kinh doanh nhà theo quy định của pháp luật;

2.2. Nhà ở thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có quyết định giao nhà hoặc giao đất cho cá nhân sử dụng.

3. Nhà ở được chủ nhà có nhà quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 cho thuê hoặc cho ở nhờ (quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108)

Cần lưu ý, nhà cho thuê hoặc cho ở nhờ có thể là một phòng hoặc một số phòng trong một căn nhà hoặc cả căn nhà hoặc ở chung với chủ nhà.

ĐKHK thường trú vào nhà thuê của chủ nhà không có chức năng kinh doanh nhà và nhà ở nhờ, thì phải được chủ nhà đồng ý bằng văn bản. Riêng nhà ở nhờ thì phải đảm bảo diện tích tối thiểu trên một đầu người nếu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định. Đối với những nơi mà Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa quy định, thì khi ĐKHK không áp dụng điều kiện về diện tích tối thiểu trên một đầu người.

4. Các loại nhà dưới đây không được coi là nhà ở hợp pháp để ĐKHK thường trú (trừ trường hợp bố, mẹ, vợ, chồng, con xin ĐKHK về với nhau):

4.1. Nhà đang có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng mà cơ quan có thẩm quyền đang giải quyết.

4.2. Nhà nằm trong vùng quy hoạch đã có thông báo thời gian di dời.

B. ĐIỀU KIỆN ĐKHK THƯỜNG TRÚ VÀO THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

Người chuyển đến ĐKHK thường trú ở thành phố, thị xã (sau đây gọi tắt là thành phố) ngoài điều kiện về nhà ở quy định tại Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 và Mục A Phần III Thông tư này, còn phải có một trong những điều kiện quy định tại Điều 12 Nghị định này và cần chú ý thêm một số điểm sau đây:

1. Người quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 là những người có một trong các loại nhà ở quy định tại Điều 11 Nghị định này, được điều động, tuyển dụng đến làm việc tại một trong các cơ quan, tổ chức sau:

1.1. Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;

1.2. Cơ quan hành chính Nhà nước ở cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

1.3. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp;

1.4. Quân đội nhân dân (Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng);

1.5. Công an nhân dân (Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, viên chức Công an);

1.6. Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân, Liên đoàn lao động Việt Nam ở cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

1.7. Đơn vị sự nghiệp của Nhà nước về giáo dục và đào tạo, khoa học, y tế, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và các đơn vị sự nghiệp khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập để phục vụ nhiệm vụ quản lý Nhà nước hoặc để thực hiện một số dịch vụ công của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định của pháp luật.

1.8. Đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

1.9. Các doanh nghiệp Nhà nước (Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng).

2. Người quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 là những người có nhà ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định này, được điều động, tuyển dụng đến làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn tại các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 nêu trên (bao gồm cả công nhân quốc phòng, công nhân công an và những người làm hợp đồng không xác định thời hạn trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân).

3. Về cấp có thẩm quyền điều động, tuyển dụng những người quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108

3.1. Đối với lãnh đạo các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên, do cấp trên của cơ quan, tổ chức đó điều động, bổ nhiệm hoặc do bầu cử;

3.2. Đối với trường hợp khác thì do lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc do tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức đó điều động, tuyển dụng theo thẩm quyền.

4. Người quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 là những người không thuộc khoản 1 và khoản 2 Mục này, có nhà ở quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này và không thuộc diện cấm cư trú tại thành phố.

Căn cứ để xác định người thuộc diện cấm cư trú tại thành phố là bản án của

Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Cán bộ, công chức đang công tác ngoài tỉnh, thành phố quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108, thì không căn cứ vào khoảng cách nơi họ công tác xa hay gần, mà họ phải thường xuyên về ở với vợ, chồng, con hoặc bố mẹ (nếu chưa có vợ, chồng).

6. Người hết tuổi lao động và người nghỉ thôi việc quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108, được hiểu như sau:

6.1. Người hết tuổi lao động là người từ đủ 60 tuổi trở lên đối với nam, từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ.

6.2. Người nghỉ thôi việc là người thuộc một trong các trường hợp quy định tại Nghị định số 54/2005/NĐ-CP ngày 19/4/2005 về chế độ thôi việc, chế độ bồi thường chi phí đào tạo đối với cán bộ, công chức; cụ thể là:

a) Công chức có đơn tự nguyện xin thôi việc được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản;

b) Viên chức tuyển dụng trước ngày 01/7/2003, có đơn tự nguyện xin thôi việc được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản;

c) Viên chức tuyển dụng trước ngày 01/7/2003, có đơn tự nguyện xin thôi việc được người đứng đầu đơn vị đồng ý chấm dứt hợp đồng làm việc;

d) Viên chức tuyển dụng trước ngày 01/7/2003 hết thời hạn của hợp đồng làm việc mà không được người đứng đầu đơn vị ký tiếp hợp đồng làm việc.

7. Người giám hộ quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 là những người quy định tại Mục 4 Chương III Bộ luật Dân sự năm 2005.

8. Hộ khẩu thường trú trước đây, quê gốc và người đi theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108, được hiểu là:

8.1. Hộ khẩu thường trú trước đây được xác định trong phạm vi thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc trong phạm vi thành phố trực thuộc Trung ương.

8.2. Quê gốc là nơi nguyên quán của người đó.

8.3. Những người quy định tại các điểm b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 đi theo là những người hiện đang đăng ký chung một Sổ hộ khẩu gia đình với người chuyển đến.

9. Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 không quy định trường hợp con dưới 18 tuổi được ĐKHK thường trú về thành phố, thị xã với cha, mẹ; nhưng theo quy định

của pháp luật dân sự thì con dưới 18 tuổi phải ở cùng với cha, mẹ (trừ khi cha, mẹ đồng ý cho con ở với người khác). Do đó, con dưới 18 tuổi mặc nhiên được ĐKHK thường trú với cha, mẹ.

C. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN VÀ CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ KHẨU

1. Trách nhiệm của người chuyển đến

1.1. Trong thời hạn 7 ngày (đối với địa bàn thành phố, thị xã) và 10 ngày (đối với các địa bàn khác), kể từ ngày chuyển đến nơi ở mới, đại diện hộ gia đình, nhà ở tập thể hoặc người mới chuyển đến phải đến nơi tiếp dân tại trụ sở Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (đối với địa bàn thành phố, thị xã) hoặc Công an xã, thị trấn (đối với các địa bàn khác) nơi chuyển đến để làm thủ tục ĐKHK thường trú.

1.2. Khi ĐKHK công dân phải xuất trình bản chính những giấy tờ sau đây và nộp bản phôtôcopy (không phải xác nhận của Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức hoặc công chứng):

- Chứng minh nhân dân;

- Giấy tờ nhà;

- Hộ chiếu, giấy khai sinh, giấy chứng tử, giấy tờ về kết hôn, ly hôn, quyết định cải chính về hộ tịch v.v....

- Quyết định điều động, tuyển dụng, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, thôi việc.v.v.

2. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký và quản lý hộ khẩu

2.1. Phải bố trí cán bộ có năng lực, trình độ, phẩm chất tốt để tiếp dân giải quyết ĐKHK. Khi tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra kỹ, nếu thấy đủ thủ tục theo quy định thì tiếp nhận, ghi vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu, viết biên nhận, hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng thì hướng dẫn một lần bằng giấy cho công dân. Chỉ nhận hồ sơ ĐKHK sau khi đã đủ thủ tục.

2.2. Trong trường hợp một người có nhiều điều kiện đăng ký hộ khẩu thường trú vào thành phố, thị xã theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108, thì cán bộ tiếp dân hướng dẫn để công dân tự lựa chọn một điều kiện thuận lợi nhất; ĐKHK theo điều kiện nào thì áp dụng thủ tục đó, không được yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ khác hoặc trái với quy định của Nghị định nêu trên và Thông tư này.

2.3. Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc đối với thành phố, thị xã và không quá 15 ngày làm việc đối với địa bàn khác, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan Công an nơi công dân chuyển đến phải giải quyết, trả kết quả cho công dân. Trường hợp có vướng mắc, phát sinh trong quá trình giải quyết thì được kéo

dài thời hạn giải quyết, nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc.

Riêng ĐKHK cho trẻ em mới sinh, thời gian giải quyết và trả kết quả tối đa không quá 5 ngày làm việc.

2.4. Sau khi ĐKHK thường trú, cơ quan Công an phải trả lại bản chính các loại giấy tờ quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Mục này cho công dân và lưu bản phôtôcopy vào tàng thư hồ sơ hộ khẩu.

D. THỦ TỤC CHUYỂN ĐẾN

1. Các giấy tờ chung áp dụng cho các trường hợp chuyển đến

- Chứng minh nhân dân (trường hợp không có Chứng minh nhân dân thì có thể xuất trình giấy tờ khác thay thế); Chứng minh sỹ quan hoặc Chứng minh quân đội (đối với Quân đội); Giấy chứng nhận Cảnh sát nhân dân, Giấy chứng minh An ninh nhân dân hoặc Giấy chứng nhận công nhân, nhân viên (đối với Công an).

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

- Bản khai nhân khẩu của những người quy định tại khoản 2 Mục A Phần VI Thông tư này.

- Giấy chứng nhận chuyển đi hoặc giấy tờ khác thay thế theo quy định tại Thông tư này. Nếu bị xóa tên trong Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, thì Giấy chứng nhận chuyển đi thay bằng xác nhận của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi ĐKHK thường trú cũ về việc đã xóa tên.

- Sổ hộ khẩu gia đình (nếu người chuyển đến ĐKHK thường trú vào cùng Sổ hộ khẩu gia đình).

- Giấy tờ để chứng minh nhà ở hợp pháp, tùy từng trường hợp nhà ở mà xuất trình một trong các loại giấy tờ nhà quy định tại Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 và hướng dẫn tại Mục A Phần III Thông tư này (trừ trường hợp bố, mẹ, vợ, chồng, con về với nhau). Riêng nhà ở quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục A Phần III khi ĐKHK không được yêu cầu công dân phải có thêm giấy tờ về nguồn gốc nhà ở, đất ở.

Các loại giấy tờ nêu trên được áp dụng để ĐKHK thường trú cho mọi địa bàn.

2. Thủ tục ĐKHK thường trú vào thành phố, thị xã

Ngoài các giấy tờ chung quy định tại khoản 1 nêu trên, khi ĐKHK thường trú vào thành phố, thị xã theo Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108, thì tùy từng trường hợp phải có thêm giấy tờ sau:

2.1. Trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 Nghị định nêu trên: Quyết định điều động hoặc tuyển dụng hoặc hợp đồng không xác định thời hạn của cấp có thẩm quyền.

Riêng đối với Quân đội và Công an thì có thêm giấy giới thiệu của cấp có thẩm quyền sau:

- Cục trưởng, Vụ trưởng hoặc cấp tương đương (nếu cấp cho người thuộc biên chế của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an).

- Thủ trưởng các quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

- Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Giám đốc học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung học...

- Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2.2. Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định nêu trên:

- Một trong các loại giấy tờ nhà quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định nêu trên và hướng dẫn tại khoản 1 Mục A Phần III Thông tư này.

- Xác nhận không thuộc diện cấm cư trú vào Phiếu báo thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu của Công an xã, phường, thị trấn nơi ĐKHK thường trú.

Riêng ĐKHK về thành phố trực thuộc Trung ương thì phải có thêm Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn hoặc Giấy tạm trú có thời hạn hoặc xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn để chứng minh về việc đã cư trú ở thành phố đó liên tục 3 năm trở lên.

2.3. Cán bộ, công chức quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên

- Xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi đang công tác ở ngoài tỉnh, thành phố về việc là cán bộ, công chức thuộc cơ quan, tổ chức đó.

- Giấy đăng ký kết hôn (nếu ĐKHK về với vợ hoặc chồng), Giấy khai sinh của con (nếu ĐKHK về với con) hoặc Giấy khai sinh của bản thân (nếu đăng ký về với bố, mẹ).

2.4. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên

- Giấy khai sinh của con hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về mối quan hệ cha con, mẹ con hoặc anh, chị, em ruột.

Trường hợp chuyển đến với anh, chị, em ruột thì có thêm giấy tờ chứng minh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc không có vợ, chồng, con.

- Quyết định nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc (đối với các trường hợp đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc). Riêng đối với người hết tuổi lao động thì căn cứ vào Chứng minh nhân dân; trường

hợp không có Chứng minh nhân dân thì có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về tuổi.

2.5. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên

- Giấy tờ của cơ quan y tế từ cấp huyện trở lên hoặc cơ quan giám định có thẩm quyền chứng minh về mất khả năng lao động, bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi.

- Tùy từng trường hợp phải có thêm:

+ Giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để chứng minh mối quan hệ bố, mẹ, con (đối với trường hợp ĐKHK về với bố, mẹ, con).

+ Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em ruột; cô, cậu, dì, chú, bác ruột; người giám hộ và giấy tờ chứng minh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc không còn bố, mẹ, vợ, chồng, con hoặc còn nhưng không có khả năng nuôi dưỡng (đối với trường hợp không còn bố, mẹ, vợ, chồng, con hoặc còn nhưng không có khả năng nuôi dưỡng chuyển đến ĐKHK với anh, chị, em ruột; cô, cậu, dì, chú, bác ruột; người giám hộ)

2.6. Trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên

a) Trường hợp người dưới 18 tuổi, không còn bố, mẹ hoặc còn bố, mẹ, nhưng bố mẹ không có khả năng nuôi dưỡng đến ở với ông, bà nội, ngoại; anh, chị, em ruột; cô, cậu, dì, chú, bác ruột hoặc người giám hộ

- Giấy khai sinh.

- Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ ông, bà; anh, chị, em ruột; cô, cậu, dì, chú, bác ruột; người giám hộ.

- Giấy tờ chứng minh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc không còn bố, mẹ hoặc còn nhưng không có khả năng nuôi dưỡng.

b) Trường hợp người trên 18 tuổi độc thân, hàng ngày sống cùng với bố, mẹ hoặc ông, bà nội, ngoại (nếu không còn bố, mẹ)

- Giấy khai sinh.

- Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hiện tại chưa có vợ đối với nam từ đủ 20 tuổi trở lên hoặc chưa có chồng đối với nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

Nếu không còn bố, mẹ thì có thêm giấy tờ để chứng minh mối quan hệ ông, bà nội, ngoại và giấy tờ để chứng minh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc không còn bố, mẹ.

2.7. Trường hợp quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên

a) Trường hợp vợ về với chồng hoặc ngược lại: Giấy đăng ký kết hôn (nếu không có giấy đăng ký kết hôn thì phải có giấy khai sinh của con hoặc xác nhận của

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi đang công tác để chứng minh mối quan hệ vợ chồng).

b) Con dâu, con rể về ở với bố, mẹ chồng, bố, mẹ vợ mà vợ hoặc chồng trước đây đã có hộ khẩu thường trú ở thành phố, thị xã, nhưng đã bị xóa tên hoặc chuyển hộ khẩu đi nơi khác do chết, mất tích, đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài hợp pháp hoặc là cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang chuyển công tác đến địa phương khác

- Giấy đăng ký kết hôn (trường hợp không có giấy đăng ký kết hôn thì phải có giấy khai sinh của con hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi đang công tác để chứng minh mối quan hệ vợ chồng).

- Sổ hộ khẩu gia đình (nếu có) hoặc xác nhận của Công an huyện, quận của thành phố trực thuộc Trung ương, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trước đây chồng hoặc vợ có hộ khẩu thường trú tại thành phố, thị xã nhưng bị xóa tên hoặc cắt chuyển đi.

- Giấy tờ để chứng minh chồng (hoặc vợ) đã chết, mất tích hoặc các giấy tờ khác để chứng minh hiện chồng (hoặc vợ) đang đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài hoặc là cán bộ, công chức, bộ đội, công an đang công tác tại địa phương khác.

2.8. Trường hợp quy định tại điểm e khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên

- Giấy chứng nhận hồi hương hoặc giấy chứng nhận về nước;

- Giấy giới thiệu của Cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh.

2.9. Trường hợp quy định tại điểm g khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên

a) Trường hợp trước đây có hộ khẩu thường trú hoặc quê gốc ở thành phố

Đối với trường hợp trước đây có hộ khẩu thường trú ở thành phố: Sổ hộ khẩu gia đình (nếu có) hoặc xác nhận của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về việc có hộ khẩu thường trú tại thành phố; nếu trở về mà còn bố, mẹ, con đang có hộ khẩu thường trú tại địa phương thì không phải xác nhận hộ khẩu thường trú.

Đối với trường hợp quê gốc ở thành phố: giấy tờ chứng minh nguyên quán tại thành phố hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Tùy từng trường hợp cụ thể có thêm một trong các loại giấy tờ sau đây:

- Quyết định nghỉ hưu, nghỉ mất sức, thôi việc (đối với các trường hợp làm việc trong các cơ quan, tổ chức).

- Hộ chiếu có dấu kiểm chứng của Công an cửa khẩu hoặc giấy tờ về nước hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người Việt Nam đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài trở về).

- Các trường hợp còn lại chỉ căn cứ vào xác nhận quê gốc hoặc hộ khẩu thường trú cũ.

b) Trường hợp những người quy định tại các điểm b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên đi theo người trước đây có hộ khẩu thường trú hoặc quê gốc tại thành phố

- Sổ hộ khẩu gia đình nơi ĐKHK thường trú trước khi chuyển về thành phố.

- Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ giữa người chuyển đến với người đi theo quy định tại các điểm b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên.

2.10. Trường hợp quy định tại điểm h khoản 4 Điều 12 Nghị định nêu trên: giấy tờ để chứng minh đã chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính (nếu bị quản chế ở nơi khác).

2.11. Trường hợp con dưới 18 tuổi về với bố, mẹ: Giấy khai sinh của con; nếu là con nuôi thì có thêm Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Đăng ký hộ khẩu thường trú cho một số trường hợp khác

3.1. Tại các cơ sở tôn giáo: đối tượng được ĐKHK thường trú là chức sắc tôn giáo, nhà tu hành và những người khác chuyên hoạt động tôn giáo đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Thủ tục đăng ký gồm:

- Thủ tục chung quy định tại khoản 1 Mục D Phần III Thông tư này;

- Giấy tờ chứng minh là chức sắc, nhà tu hành, người chuyên hoạt động tôn giáo.

Tùy trường hợp ngoài thủ tục nêu trên, phải có thêm một trong các giấy tờ sau:

- Giấy tờ chứng minh cơ sở tôn giáo hợp pháp (đối với cơ sở tôn giáo mới thành lập)

- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo (đối với các trường hợp các chức sắc, nhà tu hành, người chuyên hoạt động tôn giáo thuyên chuyển nơi hoạt động).

3.2. Tại trại thương binh, trung tâm điều dưỡng, trung tâm bảo trợ xã hội, làng trẻ SOS... Thủ tục gồm:

- Chứng minh nhân dân hoặc giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác thay thế (nếu có);

- Giấy chứng nhận chuyển đi đối với các trường hợp đã ĐKHK thường trú;

- Công văn đề nghị của cơ sở nuôi dưỡng, kèm theo danh sách trích ngang;

- Quyết định thành lập cơ sở nuôi dưỡng của cơ quan có thẩm quyền.

3.3. Tại các khu vực biên giới

Khi ĐKHK thường trú vào các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực biên giới, ngoài việc thực hiện theo các quy định của Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 và Thông tư này, còn phải căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước về khu vực biên giới.

3.4. Tại các nông, lâm trường

- Đối với các hộ gia đình, cá nhân có hợp đồng nhận khoán đất của các nông, lâm trường, được Giám đốc nông, lâm trường cho phép làm nhà ở để canh tác hoặc trồng, chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng và thực tế họ đã cư trú, thì ĐKHK thường trú theo địa giới hành chính nơi họ đang cư trú.

- Đối với trường hợp mua bán, chuyển nhượng trái phép đất nhận khoán của nông, lâm trường thì không giải quyết ĐKHK thường trú.

Đ. VỀ VIỆC LẬP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC LOẠI SỔ HỘ KHẨU VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ KHẨU

1. Mẫu sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận hộ khẩu

Mẫu sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận hộ khẩu do Bộ Công an quản lý, phát hành thống nhất trong cả nước, bao gồm các loại như sau:

- Sổ đăng ký hộ khẩu;
- Sổ hộ khẩu gia đình;
- Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;
- Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn;
- Giấy tạm trú có thời hạn.

2. Sổ đăng ký hộ khẩu

2.1. Sổ đăng ký hộ khẩu hay còn gọi là sổ hộ khẩu gốc, là tài liệu gốc, có giá trị pháp lý để làm căn cứ giải quyết các công việc về hộ khẩu như: đăng ký, cấp lại, điều chỉnh Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, chứng nhận việc cư trú hợp pháp của công dân. Sổ đăng ký hộ khẩu được lưu trữ và khai thác lâu dài.

2.2. Lập Sổ đăng ký hộ khẩu

Sổ đăng ký hộ khẩu được lập theo thôn, xóm, ấp, bản, đường phố, tổ dân phố hoặc theo nhà ở tập thể của các cơ quan, tổ chức. Trong mỗi trang của sổ chỉ ghi một hộ, cuối mỗi trang người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Mục này phải ký chốt. Khi có những thay đổi thông tin của từng người trong hộ, cơ quan Công an lập Sổ đăng ký hộ khẩu phải tiến hành điều chỉnh kịp thời nội dung thay đổi trong sổ. Cần lưu ý:

a) Tại các xã, thị trấn của các huyện thuộc tỉnh

- Sổ đăng ký hộ khẩu do Công an xã, thị trấn lập và lưu giữ để đăng ký, theo dõi, quản lý và điều chỉnh biến động về hộ khẩu, nhân khẩu.

- Công an xã, thị trấn khi đăng ký chuyển đi, chuyển đến, điều chỉnh các thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu cho các nhân khẩu thuộc phạm vi xã, thị trấn, trong thời hạn 7 ngày phải viết Phiếu thông tin thay đổi về nhân, hộ khẩu và chuyển hồ sơ đã giải quyết lên Công an huyện.

- Công an huyện sau khi nhận được hồ sơ có trách nhiệm sắp xếp, điều chỉnh trong tàng thư hồ sơ hộ khẩu và viết Phiếu thông tin thay đổi về nhân, hộ khẩu cho tàng thư chứng minh nhân dân về sự thay đổi đó. Đồng thời phải thường xuyên kiểm tra việc lập, quản lý và sử dụng Sổ đăng ký hộ khẩu tại Công an xã, thị trấn.

b) Tại các huyện, quận của thành phố trực thuộc Trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Sổ đăng ký hộ khẩu do Công an huyện, quận của thành phố trực thuộc Trung ương, Công an thị xã, Công an thành phố thuộc tỉnh lập, lưu giữ để đăng ký, theo dõi, quản lý và điều chỉnh những biến động về hộ khẩu, nhân khẩu. Sau khi đã điều chỉnh các di biến động về hộ khẩu, nhân khẩu trong Sổ đăng ký hộ khẩu và tàng thư hồ sơ hộ khẩu; Công an huyện, quận của thành phố trực thuộc Trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm viết hai Phiếu thông tin thay đổi về nhân, hộ khẩu, một phiếu gửi tàng thư chứng minh nhân dân và một phiếu gửi Công an xã, phường, thị trấn nơi công dân ĐKHK thường trú.

c) Tại các nhà ở tập thể của cơ quan, tổ chức

Được lập một bản sao Sổ đăng ký hộ khẩu, do người phụ trách nhà ở tập thể quản lý để theo dõi, đối chiếu với Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể của từng người trong nhà ở tập thể của mình. Sổ này không có giá trị về mặt pháp lý thay thế sổ hộ khẩu gốc ở cơ quan Công an.

3. Sổ hộ khẩu gia đình và Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể

3.1. Đối tượng cấp

a) Mỗi hộ gia đình được cấp một Sổ hộ khẩu gia đình.

b) Mỗi nhân khẩu tập thể được cấp một Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

3.2. Quản lý và sử dụng

a) Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể có giá trị pháp lý trong giải quyết các công việc về hộ khẩu và các công việc có liên quan đến hộ khẩu.

b) Người trong hộ gia đình và nhân khẩu tập thể có trách nhiệm bảo quản, sử dụng Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể theo đúng quy định của Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 và quy định của Thông tư này. Phải xuất trình Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân

khẩu tập thể khi cán bộ Công an có thẩm quyền kiểm tra. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa, thế chấp, cho mượn, cho thuê hoặc sử dụng Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể vào các mục đích khác trái pháp luật.

c) Trường hợp Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể bị mất thì phải trình báo ngay với cơ quan Công an nơi ĐKHK thường trú.

4. Thẩm quyền ký Sổ đăng ký hộ khẩu, Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể

4.1. Đối với các xã, thị trấn của các huyện thuộc tỉnh

Trưởng công an xã, thị trấn ký Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể và Sổ đăng ký hộ khẩu.

4.2. Đối với các huyện, quận của thành phố trực thuộc Trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Trưởng Công an huyện, quận của thành phố trực thuộc Trung ương; Trưởng công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh ký Sổ đăng ký hộ khẩu, Sổ hộ khẩu gia đình và Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

4.3. Người có thẩm quyền ký Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể thì được quyền cấp đổi, cấp lại Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

5. Khi lập Sổ đăng ký hộ khẩu, Sổ hộ khẩu gia đình và Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, cần chú ý một số điểm sau đây:

5.1. Phải viết đầy đủ, rõ ràng, không viết tắt, tẩy xóa các nội dung trong Sổ đăng ký hộ khẩu, Sổ hộ khẩu gia đình và Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

5.2. Khi cấp lại Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể phải đóng dấu tiêu đề cấp lại ngoài bìa và ghi rõ cấp lại lần thứ mấy.

Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát hướng dẫn chi tiết việc lập, ghi, lưu trữ và sử dụng các loại sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận hộ khẩu.

IV. ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ TẠM TRÚ, TẠM VẮNG

A. ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ TẠM TRÚ

Theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108, việc đăng ký tạm trú bao gồm: Đăng ký tạm trú và đăng ký tạm trú có thời hạn.

1. Đăng ký tạm trú

1.1. Đối tượng đăng ký tạm trú: những người từ 15 tuổi trở lên (kể cả Quân nhân và Công an nhân dân khi ra ngoài doanh trại về việc riêng), mỗi lần đi ra ngoài

phạm vi xã, phường, thị trấn nơi ĐKHK thường trú của mình, ở lại qua đêm đều phải đăng ký tạm trú.

Trường hợp cha, mẹ, vợ, chồng, con thường xuyên tạm trú ở nhà nhau thì chỉ khai báo lần đầu trong năm.

1.2. Thủ tục đăng ký tạm trú thực hiện như sau:

a) Đại diện hộ gia đình, nhà ở tập thể, cơ sở cho thuê lưu trú có người đến tạm trú hoặc người tạm trú phải đến đăng ký tạm trú tại các điểm đăng ký tạm trú, tạm vắng của Công an xã, phường, thị trấn hoặc Đồn, Trạm Công an sở tại trước 23 giờ. Nếu có người đến tạm trú sau 23 giờ, thì đăng ký tạm trú vào sáng hôm sau.

b) Thủ tục đăng ký tạm trú bao gồm:

- Xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân khác của người tạm trú;

- Phiếu khai báo tạm trú, tạm vắng.

1.3. Trách nhiệm của người được giao làm công tác đăng ký tạm trú

Cán bộ tiếp dân tại các điểm đăng ký tạm trú, tạm vắng có trách nhiệm hướng dẫn công dân khai đầy đủ các nội dung trong Phiếu khai báo tạm trú, tạm vắng, kiểm tra lại nội dung khai và ký xác nhận vào phần phiếu cấp cho công dân. Giao phần phiếu còn lại cho Công an xã, phường, thị trấn lưu ít nhất là 24 tháng.

2. Đăng ký và quản lý tạm trú có thời hạn

2.1. Đối tượng đăng ký tạm trú có thời hạn bao gồm:

a) Người đang thực tế cư trú tại địa phương nhưng chưa đủ điều kiện để ĐKHK thường trú.

b) Học sinh, sinh viên, học viên học tại các trường phổ thông nội trú, học viện, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề (trừ các trường hợp được tuyển sinh vào học tại các trường Quân đội, Công an), trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo...

c) Người đến học nghề tại các cơ sở tư nhân, hợp tác xã, trung tâm dạy nghề... người đến lao động tự do.

d) Người được tuyển vào làm việc theo hợp đồng lao động tại các cơ quan, tổ chức, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; Văn phòng đại diện hoặc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhưng chưa đủ điều kiện ĐKHK thường trú.

2.2. Thủ tục đăng ký tạm trú có thời hạn bao gồm:

- Chứng minh nhân dân; trường hợp không có Chứng minh nhân dân thì phải có giấy tạm vắng hoặc xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó ĐKHK thường trú.

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân

khẩu có ý kiến đồng ý của chủ hộ hoặc chủ nhà đối với trường hợp ở nhờ hoặc thuê nhà. Trường hợp có nhà quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 thì xuất trình giấy tờ nhà. Riêng đối với học sinh, sinh viên, học viên học tại các trường phổ thông nội trú, học viện, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, thì có xác nhận là người của địa phương đi học của Công an xã, phường, thị trấn vào Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

- Bản khai nhân khẩu (đối với người từ 15 tuổi trở lên)

2.3. Thẩm quyền, thời hạn cấp giấy và thời gian trả kết quả

a) Trưởng Công an xã, phường, thị trấn ký Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình tạm trú và Giấy tạm trú có thời hạn cho cá nhân tạm trú.

b) Thời hạn của Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn và Giấy tạm trú có thời hạn theo thời hạn học tập, thời hạn lao động hoặc theo đề nghị của công dân nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khi giấy hết hạn, người tạm trú tiếp tục ở lại thì phải đến cơ quan Công an nơi cấp giấy để xin gia hạn hoặc cấp lại. Thời hạn gia hạn theo đề nghị của công dân, nhưng mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng.

c) Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan Công an phải trả kết quả cho công dân.

2.4. Trong thời hạn tạm trú, nếu Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn hoặc Giấy tạm trú có thời hạn bị mất, hư hỏng, thì người tạm trú phải đến cơ quan Công an làm thủ tục xin cấp đổi, cấp lại.

Đối với những người thường xuyên sinh sống trên mặt nước (nhân khẩu mặt nước), ngoài việc ĐKHK thường trú tại nguyên quán hoặc bến gốc, nếu họ đến nơi khác làm ăn thì phải đăng ký tạm trú hoặc đăng ký tạm trú có thời hạn với Công an nơi đến.

Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát hướng dẫn cụ thể về đăng ký tạm trú có thời hạn.

B. ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ TẠM VẮNG

Việc đăng ký và quản lý tạm vắng theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 thực hiện như sau:

1. Đối tượng phải khai báo tạm vắng

Những người từ 15 tuổi trở lên đi vắng qua đêm khỏi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi ĐKHK thường trú vì việc riêng phải khai báo tạm vắng. Đối với các trường hợp đang chấp hành các quy định của pháp luật về giáo dục tại

xã, phường, thị trấn, quản chế hành chính thì áp dụng theo các quy định đó.

2. Thủ tục khai báo tạm vắng

a) Đại diện hộ gia đình, nhà ở tập thể hoặc người tạm vắng phải đến các điểm đăng ký tạm trú, tạm vắng của Công an xã, phường, thị trấn để khai báo tạm vắng.

b) Thủ tục khai báo bao gồm:

- Xuất trình Chứng minh nhân dân;

- Phiếu khai báo tạm trú, tạm vắng.

3. Trách nhiệm của người được giao làm công tác đăng ký tạm vắng

Cán bộ tiếp dân tại các điểm đăng ký tạm trú, tạm vắng có trách nhiệm hướng dẫn công dân khai đầy đủ các nội dung trong Phiếu khai báo tạm trú, tạm vắng; kiểm tra lại nội dung khai và ký xác nhận vào phần phiếu cấp cho công dân. Giao phần phiếu còn lại cho Công an xã, phường, thị trấn lưu ít nhất là 24 tháng.

V. LẬP BẢN KHAI NHÂN KHẨU, ĐĂNG KÝ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC THAY ĐỔI, KIỂM TRA CÔNG TÁC ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ KHẨU

A. LẬP BẢN KHAI NHÂN KHẨU

1. Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108, công dân từ 15 tuổi trở lên phải làm bản tự khai nhân khẩu theo mẫu thống nhất của Bộ Công an.

Những người không biết chữ hoặc không tự viết được thì nhờ người khác viết hộ theo lời khai của mình. Người viết hộ phải ký và ghi rõ họ, tên vào Bản khai nhân khẩu.

Mỗi công dân chỉ khai Bản khai nhân khẩu một lần (nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định ở khoản 2 dưới đây). Khi có thay đổi một trong những nội dung trong Bản khai nhân khẩu thì công dân phải viết Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu để khai bổ sung với cơ quan Công an nơi ĐKHK thường trú.

2. Những người sau đây khi ĐKHK thường trú nơi mới đến phải khai Bản khai nhân khẩu

2.1. Người từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến.

2.2. Người ở nước ngoài về nước.

2.3. Người chấp hành xong hình phạt tù; chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính ở địa phương khác trở về.

2.4. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân khi ĐKHK gia đình.

B. ĐĂNG KÝ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC VỀ NHÂN KHẨU, HỘ KHẨU

1. Tách Sổ hộ khẩu gia đình

1.1. Các trường hợp được tách Sổ hộ khẩu gia đình trong cùng một nhà bao gồm:

a) Kết hôn;

b) Ly hôn;

c) Trường hợp có con (kể cả con nuôi) hoặc người từ đủ 18 tuổi trở lên, có khả năng tự lập và có nhu cầu tách hộ;

d) Đối với những trường hợp nhập nhờ chỉ được tách hộ khi kết hôn và phải được chủ hộ (hoặc chủ nhà nếu chủ hộ không phải là chủ nhà) đồng ý bằng văn bản.

1.2. Thủ tục tách Sổ hộ khẩu gia đình bao gồm:

- Sổ hộ khẩu gia đình.

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu có ý kiến đồng ý của chủ hộ vào phiếu báo đó. Trường hợp đã nhập nhờ nay xin tách hộ thì chủ hộ hoặc chủ nhà nếu chủ hộ không phải là chủ nhà phải đồng ý bằng văn bản.

- Giấy đăng ký kết hôn (đối với trường hợp kết hôn), ly hôn (đối với trường hợp ly hôn), giấy khai sinh của con (đối với trường hợp có con), giấy khai sinh của bản thân (đối với trường hợp người từ đủ 18 tuổi trở lên, có khả năng tự lập và có nhu cầu tách hộ).

2. Thay đổi chủ hộ

2.1. Khi có thay đổi về chủ hộ như: chủ hộ chuyển đi nơi khác, mất năng lực hành vi dân sự, chết..., thì hộ gia đình phải cử người khác làm chủ hộ.

2.2. Thủ tục thay đổi chủ hộ bao gồm:

- Chứng minh nhân dân.

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

- Sổ hộ khẩu gia đình.

- Giấy tờ chứng minh lý do thay đổi chủ hộ.

3. Điều chỉnh, bổ sung nội dung ghi trong Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể

3.1. Khi có thay đổi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh hoặc các thay đổi khác về hộ tịch thì chủ hộ hoặc người có thay đổi phải đến cơ quan Công an nơi ĐKHK thường trú để điều chỉnh, bổ sung, thủ tục bao gồm:

- Chứng minh nhân dân;

- Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

- Giấy khai sinh hoặc quyết định được phép thay đổi của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký hộ tịch.

3.2. Khi có thay đổi địa giới hành chính, đường phố: cơ quan Công an căn cứ vào quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh địa giới hành chính, đường phố. Thủ tục đính chính bao gồm: Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

3.3. Khi thay đổi số nhà thì chủ hộ hoặc người trong hộ phải đến cơ quan Công an nơi ĐKHK thường trú để điều chỉnh số nhà; thủ tục bao gồm:

- Chứng minh nhân dân;

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

- Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;

- Quyết định cấp số nhà mới.

3.4. Khi chuyển đi trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận của thành phố trực thuộc Trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thì chủ hộ hoặc người trong hộ phải đến cơ quan Công an nơi ĐKHK thường trú để điều chỉnh nơi ĐKHK thường trú; thủ tục bao gồm:

- Chứng minh nhân dân;

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

- Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;

- Giấy tờ để chứng minh nhà ở hợp pháp: tùy từng trường hợp nhà ở mà xuất trình một trong các loại giấy tờ nhà quy định tại Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 và hướng dẫn tại Mục A Phần III Thông tư này (trừ trường hợp bố, mẹ, vợ, chồng, con về với nhau).

4. Trách nhiệm của cơ quan Công an

4.1. Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an phải trả kết quả việc xin tách Sổ hộ khẩu gia đình cho công dân.

4.2. Trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an phải điều chỉnh, bổ sung các thay đổi quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục này trong Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc cấp đổi Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể cho công dân (nếu công dân có yêu cầu đổi Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể mới).

C. THẨM QUYỀN, NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC KIỂM TRA CÔNG TÁC ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ KHẨU

1. Thẩm quyền, nội dung kiểm tra

1.1. Đối với lãnh đạo Công an các cấp

a) Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung trong công tác đăng ký, quản lý hộ khẩu; việc chấp hành các nguyên tắc, thủ tục; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các trường hợp vi phạm trong ĐKQLHK của Công an cấp dưới.

b) Kiểm tra việc thực hiện các quy định về ĐKQLHK của các cơ quan, tổ chức, nhà ở tập thể, các cơ sở cho thuê lưu trú, hộ gia đình, công dân... Trong trường hợp kiểm tra hộ khẩu tại chỗ ở của công dân (kể cả thường trú, tạm trú, tạm vắng) phải có Công an xã, phường, thị trấn cùng tham gia.

1.2. Cảnh sát khu vực, Công an phụ trách xã về an ninh trật tự, Công an xã, phường, thị trấn kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về ĐKQLHK trong các cơ quan, tổ chức, nhà ở tập thể, cơ sở cho thuê lưu trú, hộ gia đình, công dân... trong phạm vi quản lý và địa bàn phụ trách.

1.3. Bảo vệ dân phố, Bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp được tham gia cùng với Cảnh sát khu vực, Công an phụ trách xã về an ninh, trật tự hoặc Công an xã, thị trấn kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về ĐKQLHK trong các hộ gia đình, nhà ở tập thể trong phạm vi quản lý của mình.

1.4. Ngoài những người được quyền kiểm tra hộ khẩu, kiểm tra tạm trú, tạm vắng quy định tại điểm 1.1, 1.2 và điểm 1.3 nêu trên, không ai có quyền được vào kiểm tra hộ khẩu tại nơi ở của công dân.

2. Hình thức kiểm tra

Việc kiểm tra hộ khẩu có thể tiến hành theo định kỳ hoặc đột xuất do yêu cầu giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội hoặc các yêu cầu khác.

VI. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG AN CÁC CẤP TRONG CÔNG TÁC ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ KHẨU

1. Trách nhiệm của Bộ Công an

1.1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các quy định về ĐKQLHK trong toàn quốc.

1.2. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định bãi bỏ những quy định về ĐKQLHK hoặc liên quan đến công tác ĐKQLHK của cơ quan, tổ chức, địa phương trái với Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 và Thông tư này.

1.3. Tham mưu cho Chính phủ những chủ trương, chính sách, biện pháp về ĐKQLHK và giải quyết những vướng mắc, vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện công tác ĐKQLHK.

1.4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin tuyên truyền và các Bộ, ngành có liên quan phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về ĐKQLHK.

1.5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về ĐKQLHK theo quy định của pháp luật.

1.6. Tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác ĐKQLHK.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

2.1. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công an và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về ĐKQLHK trong địa phương mình.

2.2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan thông tin tuyên truyền và các ban, ngành ở địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục các quy định về ĐKQLHK.

2.3. Báo cáo đề xuất lên Bộ Công an tình hình, biện pháp giải quyết những vướng mắc và những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình thực hiện công tác ĐKQLHK tại địa phương.

2.4. Báo cáo, đề xuất Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108.

2.5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về ĐKQLHK theo quy định của pháp luật

2.6. Xác minh hộ khẩu, nhân khẩu theo quy định.

2.7. Tổng hợp số liệu, tình hình về nhân khẩu, hộ khẩu báo cáo lên Bộ Công an theo quy định.

2.8. Tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học, chuyên đề; khen thưởng các đơn vị, tập thể và cá nhân có thành tích trong công tác ĐKQLHK tại địa phương theo quy định.

Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm giúp Giám đốc công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện, chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các quy định về ĐKQLHK ở địa phương mình.

3. Trách nhiệm của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

3.1 Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về ĐKQLHK ở địa phương mình.

3.2. Lập, cấp và quản lý các loại sổ và giấy chứng nhận hộ khẩu cho những nhân khẩu, hộ khẩu ở địa phương mình.

3.3. Đăng ký chuyển đi, chuyển đến, đính chính những thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3.4. Lập, quản lý, sử dụng, khai thác tàng thư hồ sơ hộ khẩu; bổ sung, điều chỉnh kịp thời các thay đổi, biến động về hộ khẩu, nhân khẩu vào Sổ đăng ký hộ khẩu và tàng thư hồ sơ hộ khẩu.

3.5. Tổ chức xác minh hộ khẩu, nhân khẩu theo đề nghị của các cấp, các ngành và các địa phương khác theo quy định.

3.6. Xác nhận hộ khẩu gốc cho các trường hợp đã cắt hộ khẩu hoặc đã bị xóa tên trong sổ hộ khẩu và các trường hợp đã chuyển đi ngoài phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

3.7. Tổ chức sơ kết, tổng kết; khen thưởng các đơn vị, tập thể và cá nhân có thành tích; xử lý đối với các đơn vị, tập thể và cá nhân có vi phạm công tác ĐKQLHK tại địa phương theo quy định.

3.8. Tập hợp tình hình số liệu nhân khẩu, hộ khẩu báo cáo lên Công an cấp trên theo quy định.

3.9. Ngoài các trách nhiệm nêu trên Công an huyện, quận của thành phố trực thuộc Trung ương; Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh còn có trách nhiệm:

a) ĐKHK thường trú đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 của Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108.

b) Tiếp nhận hồ sơ, xác minh, đề xuất Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương những trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108.

4. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn

4.1. Tổ chức thực hiện việc đăng ký, quản lý tạm trú, tạm vắng và cấp Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn và Giấy tạm trú có thời hạn cho những nhân khẩu cư trú trên địa bàn mình phụ trách.

4.2. Kiểm tra công tác đăng ký, quản lý hộ khẩu theo quy định.

4.3. Xác minh hộ khẩu, nhân khẩu theo quy định.

4.4. Báo cáo thống kê số liệu tình hình hộ khẩu, nhân khẩu lên Công an cấp trên.

4.5. Công an các xã, thị trấn của các huyện thuộc tỉnh ngoài trách nhiệm quy định tại các điểm 4.1, 4.2, 4.3 và điểm 4.4 nêu trên còn có trách nhiệm:

a) Đăng ký chuyển đến, điều chỉnh những thay đổi khác về hộ khẩu, nhân khẩu theo quy định tại Thông tư này.

b) Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận chuyển đi cho các trường hợp chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn nhưng trong cùng một huyện.

c) Lập Sổ đăng ký hộ khẩu; cấp Sổ hộ khẩu gia đình, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể cho các trường hợp ĐKHK thường trú trong phạm vi xã, thị trấn.

d) Báo cáo và chuyển hồ sơ đã ĐKHK (thường trú, chuyển đi, điều chỉnh những thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu) lên Công an huyện để sắp xếp vào tàng thư hồ sơ hộ khẩu.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định số 51, Nghị định số 108 và Thông tư này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xác nhận những giấy tờ về nhà ở theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 và hướng dẫn tại tiết a điểm 1.2 và điểm 1.3 khoản 1 Mục A Phần III Thông tư này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát có trách nhiệm:

- Giúp Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương thực hiện các quy định của Chính phủ, Bộ Công an về đăng ký và quản lý hộ khẩu.

- Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức triển khai, thực hiện Nghị định số 51, Nghị định số 108 và Thông tư này tới các cấp Công an.

- Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu, sổ sách về ĐKQLHK thống nhất trong cả nước.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác ĐKQLHK trên toàn quốc; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào công tác ĐKQLHK và xây dựng cơ sở dữ liệu công dân.

- Báo cáo tình hình, đề xuất lên Bộ trưởng Bộ Công an biện pháp giải quyết những vướng mắc và những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện công tác ĐKQLHK.

- Giải quyết các trường hợp vướng mắc và các trường hợp đặc biệt theo khoản 5 Điều 12 Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108, do Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo.

- Tổng hợp số liệu, tình hình về hộ khẩu, nhân khẩu trên toàn quốc.

Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, thực hiện Nghị định nêu trên và Thông tư này.

3. Các Tổng cục, Vụ, Cục, Bộ Tư lệnh, Viện, Trường, đơn vị thuộc Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức triển khai và thực hiện Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 và Thông tư này.

4. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực

hiện Nghị định số 51 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108 và Thông tư này. Củng cố trụ sở tiếp dân, công khai hóa các quy định về ĐKQLHK, hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an cơ sở triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định của Chính phủ và Bộ Công an.

5. Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có thành tích trong công tác ĐKQLHK sẽ được khen thưởng kịp thời theo quy định của pháp luật. Các trường hợp vi phạm các quy định về ĐKQLHK thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu gây thiệt hại về vật chất phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 10 năm 2005 và thay thế Thông tư số 06/TT-BNV (C13) ngày 20 tháng 6 năm 1997 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an).

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc nảy sinh, Công an các đơn vị, địa phương cần phản ánh về Bộ (qua Tổng cục Cảnh sát) để có hướng dẫn kịp thời./.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng **Lê Hồng Anh**